

CHƯƠNG 9

ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Trong Tổng điều tra năm 2009, cùng với tổng điều tra dân số là tổng điều tra nhà ở, các điều kiện sống cơ bản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ. Các thông tin liên quan đến nhà ở trên phiếu điều tra bao gồm: tình trạng hộ có hay không có nhà ở; tổng diện tích sử dụng; loại nhà mà hộ dùng để ở; loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, nấu ăn; nguồn nước hộ sử dụng để ăn uống; loại hố xí hộ sử dụng và các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, được điều tra viên kết hợp giữa quan sát và phỏng vấn người cung cấp thông tin trực tiếp để xác định.

1. Tình trạng không có nhà ở của hộ dân cư

Theo định nghĩa, nhà ở là một loại công trình xây dựng được dùng để ở, gồm có 3 bộ phận: tường, mái, sàn. Tình trạng hộ có hay không có nhà dùng để ở được hỏi ở Câu 43, phiếu điều tra mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Câu hỏi này không quan tâm đến quyền sở hữu đối với ngôi nhà hoặc căn hộ đó. Khi thu thập thông tin, điều tra viên không cần hỏi đối tượng điều tra mà tự quan sát để ghi và lựa chọn câu trả lời chính xác.

Biểu 9.1 trình bày tỷ lệ hộ không có nhà ở chia theo các vùng và thành thị/nông thôn. Số liệu cho thấy, tại thời điểm Tổng điều tra năm 2009 cứ 10.000 hộ thì có 4,7 hộ không có nhà ở, giảm 2 hộ/10.000 hộ so với năm 1999. Năm 1999, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ không nhà ở thấp nhất, tương ứng với 3,9 và 4,7 hộ/10.000 hộ. Sau 10 năm, thứ bậc này vẫn không thay đổi, tỷ lệ tương ứng là 1 và 1,9 hộ/10.000 hộ. Năm 1999, tỷ lệ hộ không có nhà ở cao nhất là của Đồng bằng sông Cửu Long (12,1 hộ/10.000 hộ), nhưng đến năm 2009, tỷ lệ này đã giảm đi một nửa (5,7 hộ/10.000 hộ) và tụt xuống vị trí thứ hai cùng với Đông Nam Bộ và sau Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Nhìn chung, trong thập kỷ qua, đối với cả nước tỷ lệ hộ không có nhà ở duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm, phần nào đã chứng minh rằng chất lượng cuộc sống của người dân đang từng bước được cải thiện.

BIỂU 9.1: TỶ LỆ HỘ KHÔNG CÓ NHÀ Ở CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999 VÀ 2009

Đơn vị tính: phần mười nghìn

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	1999	2009
Toàn quốc	6,7	4,7
Thành thị	8,7	6,9
Nông thôn	6,1	3,7
Các vùng kinh tế - xã hội:		
Trung du và miền núi phía Bắc	5,0	3,1
Đồng bằng sông Hồng	4,7	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,9	8,0
Tây Nguyên	3,9	1,0
Đông Nam Bộ	6,2	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	5,7

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

2. Phân loại nhà ở

Nhằm đánh giá chất lượng nhà ở của người dân, phiếu điều tra năm 2009 được thiết kế để thu thập thông tin về kết cấu vật liệu chính cấu thành nhà ở như cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Biểu 9.2 trình bày phương pháp phân loại nhà dựa vào các vật liệu chính làm nhà trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

BIỂU 9.2: PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI NHÀ DỰA VÀO VẬT LIỆU LÀM NHÀ
TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc. Cách phân loại này khác cách phân loại nhà ở trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 là yêu cầu điều tra viên quan sát và căn cứ vào hiện trạng và mức độ bền vững của ngôi nhà để tự xác định loại nhà ở của hộ theo một trong bốn loại: nhà ở kiên cố, nhà bán kiên cố; nhà khung gỗ lâu bền và nhà đơn sơ. Trong đó, nhà kiên cố gồm các loại nhà biệt thự, nhà xây nhiều tầng hoặc các căn hộ trong nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà mái bằng; nhà bán kiên cố gồm những ngôi nhà có tường xây/ghép gỗ/khung gỗ và có mái lợp bằng ngói/tôn/tấm lợp/tấm mạ hoặc bằng các vật liệu tương đương; nhà khung gỗ lâu bền gồm những ngôi nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ, toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chần đỡ, có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu; nhà đơn sơ gồm các loại nhà có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường được làm bằng đất/lá/cốt, mái nhà thường lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu...

Việc phân loại nhà ở của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 so với năm 1999 rõ ràng và khách quan hơn, nó giảm thiểu sự phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của điều tra viên và người cung cấp thông tin. Mặc dù phương pháp xác định để phân loại nhà khác nhau, nhưng căn cứ để xác định loại nhà trong hai cuộc Tổng điều tra lại tương đối giống nhau nên việc so sánh, đánh giá sự thay đổi loại nhà qua hai cuộc Tổng điều tra vẫn đảm bảo sự hợp lý.

Biểu 9.3 trình bày số lượng và phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và loại nhà. Số liệu cho thấy, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố chiếm gần một nửa (46,7%) số hộ có nhà ở. Con số này ở nông thôn cao hơn thành thị, tương ứng là 49,0% và 41,4%. Số hộ ở trong nhà bán kiên cố ít hơn so với số hộ ở nhà kiên cố nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá cao, tương ứng là 38,2%, tỷ trọng này ở khu vực thành thị cao hơn khá nhiều so với khu vực nông thôn - tương ứng là 52,7% và 31,7%. Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do tốc độ xây dựng nhà tạm, nhà cho thuê với kết cấu mái nhà không bền chắc (mái được lợp bằng tôn hoặc fibro-ximăng) ở khu vực thành thị tăng lên đáng kể trong những

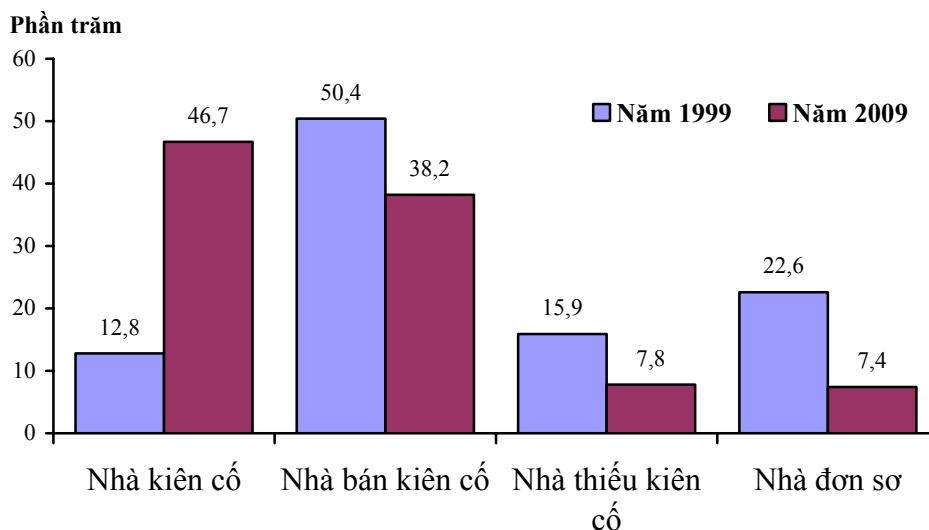
năm gần đây làm số lượng nhà bán kiên cố ở khu vực này tăng lên. Điều này góp phần giúp người di cư từ nông thôn ra thành thị có được chỗ ở phù hợp với điều kiện của họ, nhưng lại làm tăng tỷ trọng hộ sống trong nhà bán kiên cố ở khu vực thành thị khiến tỷ trọng này cao hơn ở khu vực nông thôn.

Tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà đơn sơ chiếm thấp nhất (7,4%) trong tổng số hộ có nhà ở. Tỷ trọng này ở khu vực nông thôn cao hơn 7 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng là 9,5% và 2,6%. Tuy nhiên, về số tuyệt đối, số lượng hộ sống trong nhà đơn sơ của khu vực nông thôn lớn hơn rất nhiều so với con số của khu vực thành thị, chiếm 89% tổng số nhà đơn sơ của cả nước.

BIỂU 9.3: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI NHÀ, 2009

Loại nhà	Số lượng (Hộ)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	22 616 405	6 945 594	15 670 810	100,0	100,0	100,0
Nhà kiên cố	10 559 513	2 877 521	7 681 992	46,7	41,4	49,0
Nhà bán kiên cố	8 633 005	3 661 632	4 971 373	38,2	52,7	31,7
Nhà thiếu kiên cố	1 759 816	227 964	1 531 853	7,8	3,3	9,8
Nhà đơn sơ	1 664 071	178 478	1 485 593	7,4	2,6	9,5

HÌNH 9.1: TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO LOẠI NHÀ, 1999 VÀ 2009



Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

Hình 9.1 biểu thị sự thay đổi về tỷ trọng hộ sống trong các loại nhà ở qua hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009. Đồ thị cho thấy, qua một thập kỷ, đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố đã tăng lên gần 4 lần sau 10 năm (năm 2009 là 46,7% và năm 1999 là 12,8%). Tỷ trọng hộ sống trong nhà đơn sơ sau 10 năm giảm mạnh từ 22,6% xuống còn 7,4%. Nhà bán kiên cố và nhà thiếu kiên cố cũng giảm đáng kể. Đây chính là một bằng chứng sinh động cho thành tựu to lớn của chương trình xoá đói giảm nghèo của Việt Nam trong thời gian qua.

BIỂU 9.4: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ DIỆN TÍCH SỬ DỤNG, 1999 VÀ 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Diện tích sử dụng	Năm 1999			Năm 2009		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Dưới 15m ²	2,2	3,8	1,6	1,9	3,0	1,4
Từ 15 - 24 m ²	10,2	12,3	9,4	5,2	6,3	4,7
Từ 25 - 36 m ²	25,7	22,6	26,9	11,6	9,5	12,5
Từ 37 - 48 m ²	24,6	18,3	27,0	14,8	11,3	16,4
Từ 49 - 59 m ²	13,1	10,9	14,0	12,1	9,0	13,5
Từ 60 m ² trở lên	24,2	32,2	21,2	54,3	60,9	51,4

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

Bên cạnh loại nhà, chất lượng nhà ở cũng được đánh giá thông qua diện tích sử dụng và năm đưa vào sử dụng. Biểu 9.4 cho biết phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và diện tích sử dụng. Số liệu cho thấy, năm 2009, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng từ 60 m² trở lên chiếm lớn nhất (54,3%) trong tổng số hộ có nhà ở, tỷ trọng này ở thành thị là 60,9% cao hơn 9,5 điểm phần trăm so với nông thôn. Sau 10 năm, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng trên 60m² đã tăng hơn gấp đôi, từ 24,2% lên 54,3%. Đây là một thành công trong nỗ lực thực hiện chiến lược phát triển nhà nhằm tăng diện tích ở bình quân của Chính phủ. Mặc dù vậy, sau 10 năm, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng chật hẹp (dưới 15 m²) vẫn chưa giảm nhiều, cả nước chỉ giảm 0,3 điểm phần trăm và khu vực thành thị giảm 0,8 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, tình trạng phân hóa giàu nghèo về lĩnh vực nhà ở ngày càng mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị.

BIỂU 9.5: SỐ HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ QUYỀN SỞ HỮU, 2009

Đơn vị tính: Hộ

Quyền sở hữu	Năm đưa vào sử dụng				KXD
	Tổng số	Trước năm 1975	Từ 1975-1999	Từ năm 2000 đến nay	
Toàn quốc	22 617 236	1 216 647	10 154 121	11 159 893	86 575
- Nhà riêng của hộ	20 966 160	1 144 083	9 676 743	10 101 808	43 526
- Nhà thuê/ mượn	1 465 815	58 745	422 520	943 489	41 061
- Nhà tập thể/ Nhà thuộc quyền sở hữu khác	132 598	7 729	34 073	89 740	1 056
- Chưa rõ quyền sở hữu	39 070	5 209	15 181	18 440	240
- KXD	13 592	882	5 603	6 415	692
Thành thị	6 945 866	628 775	3 175 824	3 087 061	54 206
- Nhà riêng của hộ	5 930 539	563 759	2 820 261	2 525 031	21 488
- Nhà thuê/ mượn	947 732	53 187	326 450	536 342	31 752
- Nhà tập thể/ Nhà thuộc quyền sở hữu khác	39 395	6 836	17 185	14 784	591
- Chưa rõ quyền sở hữu	22 076	4 474	9 520	7 912	169
- KXD	6 125	518	2 408	2 991	206
Nông thôn	15 671 369	587 872	6 978 297	8 072 832	32 368
- Nhà riêng của hộ	15 035 621	580 324	6 856 482	7 576 778	22 038
- Nhà thuê/ mượn	518 084	5 557	96 070	407 147	9 309
- Nhà tập thể/ Nhà thuộc quyền sở hữu khác	93 202	893	16 888	74 956	465
- Chưa rõ quyền sở hữu	16 995	735	5 662	10 527	71
- KXD	7 468	364	3 195	3 424	485

Biểu 9.5 thể hiện số hộ có nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng, thành thị/nông thôn và quyền sở hữu. Số liệu cho thấy cả nước có hơn 11 triệu hộ sống trong ngôi nhà bắt đầu được đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay, chiếm xấp xỉ 50% số hộ có nhà ở của cả nước. Nếu giả thiết thời gian đưa vào sử dụng chính là thời gian ngôi nhà được xây dựng xong, thì điều này chứng tỏ trong 10 năm qua tốc độ xây dựng nhà ở diễn ra khá mạnh mẽ. Tốc độ xây dựng ở nông thôn nhanh hơn ở thành thị (tỷ lệ hộ ở trong những ngôi nhà được xây dựng từ năm 2000 đến nay của khu vực nông thôn là 52% còn của thành thị là 44%).

Phần lớn người dân sống trong ngôi nhà thuộc nhà riêng của họ, tỷ trọng nhà riêng của hộ là 93% tổng số hộ có nhà ở. Con số này ở nông thôn cao hơn ở thành thị 10 điểm phần trăm, tương ứng là 96% và 86%. Chỉ có 7% hộ đang phải ở trong các ngôi nhà thuê/ mượn, phân bố chủ yếu ở khu vực thành thị. Tỷ trọng hộ phải ở trong những ngôi nhà thuê/mượn của khu vực thành thị cao gấp hơn 4 lần khu vực

nông thôn, tương ứng là 14% và 3%. Ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là khu vực thành thị, hầu hết người dân đều mong ước được sống trong ngôi nhà là nhà riêng của mình, do mình sở hữu vì chi phí thuê nhà thực sự là gánh nặng chi tiêu so với thu nhập trung bình của họ. Như vậy với 14% hộ của khu vực thành thị đang phải sống trong những ngôi nhà thuê/mượn có thể sẽ gần tương ứng với 14% hộ mong muốn được sở hữu nhà. Đây thực sự là một con số không nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh luồng di cư nông thôn - thành thị không có xu hướng giảm trong thời gian trước mắt, nó góp phần giải thích tại sao thị trường nhà đất ở khu vực thành thị chưa bao giờ “hạ nhiệt”.

3. Điều kiện ở

Nhằm phục vụ công tác kế hoạch hoá phát triển đất nước, cuộc Tổng điều tra lần này cũng thu thập thông tin về điều kiện ở cơ bản của các hộ dân cư. So với thời điểm Tổng điều tra 1999, điều kiện sinh hoạt và vệ sinh cơ bản của người dân được tăng cường rõ rệt.

Năm 2009, cả nước có 96,1% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 18 điểm phần trăm so với năm 1999. Mức độ tăng của khu vực nông thôn (từ 72,1% lên 94,6%) lớn hơn so với mức tăng của khu vực thành thị (từ 95,8% lên xấp xỉ 99,6%). Tỷ trọng hộ sử dụng điện lưới để thấp sáng tăng mạnh và tiến rất gần đến 100% trong thời gian qua chứng tỏ khả năng tiếp cận với nguồn điện quốc gia của người dân được tăng cường, nó minh chứng cho thành tựu của công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó góp phần nâng cao chất lượng đời sống dân cư và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hóa, hiện đại hoá trên toàn quốc.

Cùng với điện thấp sáng, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) năm 2009 cũng tăng mạnh so với năm 1999. Năm 2009, toàn quốc có 54% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gấp 3 lần so với năm 1999. Sau 10 năm, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh khu vực thành thị tăng gấp 1,6 lần, từ 54,3% năm 1999 lên 87,8% năm 2009. Ở khu vực nông thôn, mức tăng này còn ấn tượng hơn rất nhiều, từ 4,4% năm 1999 lên 39,0% năm 2009, tăng gấp gần 9 lần sau 10 năm. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở thành thị vẫn cao gấp đôi ở khu vực nông thôn, tương ứng với 87,8% và 39,0%. Số liệu này cho thấy điều kiện vệ sinh của người dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, đang được cải thiện theo

chiều hướng rất tích cực. Tuy nhiên, cả nước vẫn còn 46,0% hộ không sử dụng hồ xí hợp vệ sinh, nó phản ánh một thực tế là đời sống của người dân Việt Nam, đặc biệt là người dân nông thôn (gần 60%) vẫn còn rất nghèo nàn, thiếu thốn với điều kiện vệ sinh không được đảm bảo.

BIỂU 9.6: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN Ở CỦA HỘ, 1999 VÀ 2009

Một số điều kiện ở	Đơn vị tính: Phần trăm					
	Năm 1999			Năm 2009		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Nhiên liệu dùng để thắp sáng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Sử dụng điện lưới	77,8	95,8	72,1	96,1	99,6	94,6
Không sử dụng điện lưới	22,2	4,2	27,9	3,9	0,4	5,4
Nguồn nước ăn uống chính	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nước máy	13,1	46,9	2,3	25,5	63,5	8,6
Nước giếng khoan và nước giếng đào được bảo vệ	54,9	41,5	59,1	49,3	30,4	57,8
Nước mưa	10,1	3,4	12,3	11,9	2,4	16,1
Nước khe, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước khác	21,9	8,2	26,3	13,3	3,7	17,5
Hồ xí hợp vệ sinh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hồ xí hợp vệ sinh	16,4	54,3	4,4	54,0	87,8	39,0
Hồ xí khác	67,7	36,7	77,5	38,2	9,9	50,8
Không có hồ xí	15,9	9,0	18,1	7,8	2,3	10,2

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

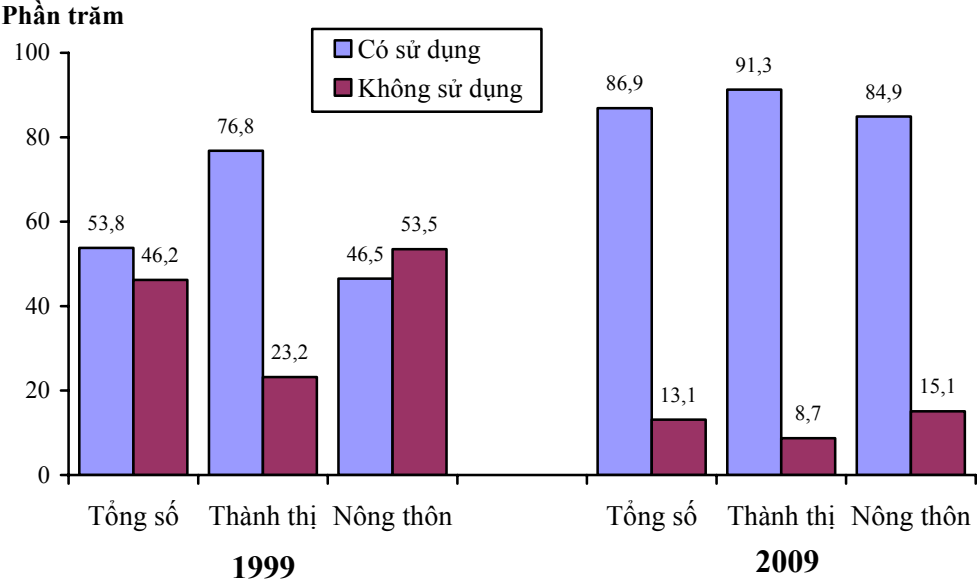
Không tăng mạnh như tỷ lệ sử dụng điện và tỷ lệ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh, nhưng tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (bao gồm nước máy, nước mưa, nước giếng khoan và giếng đào được bảo vệ) cũng tăng rất đáng kể so với năm 1999. Năm 2009, cả nước có 86,7% hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, cao hơn 9 điểm phần trăm so với thập kỷ trước. Mức độ tăng của tỷ lệ này ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn là tương đối như nhau, từ 91,8% lên 96,3% của khu vực thành thị và từ 73,7% lên 82,5% của khu vực nông thôn. Mặc dù, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh tăng lên nhưng cả nước mới chỉ có 25,5% hộ được sử dụng nước máy, trong đó ở khu vực nông thôn tỷ lệ này mới chỉ có gần 8,6%. Tại khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe, nước

giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác vẫn khá cao, chiếm 17,5%, cao gấp đôi tỷ lệ hộ được sử dụng nước máy. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết là phải sớm xây dựng và triển khai các chương trình để đưa nước sạch về nông thôn, đây chính là bước khởi đầu cho mục tiêu lâu dài để cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

4. Tiện nghi sinh hoạt

Bên cạnh các câu hỏi về nhà ở và điều kiện vệ sinh của hộ, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cũng có các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ, nhằm đánh giá điều kiện và chất lượng cuộc sống của người dân, phục vụ các mục tiêu và hoạch định các chính sách, kế hoạch, các chương trình quốc gia liên quan đến mức sống của người dân trong cả nước và ở từng địa phương. Kết quả thu được từ cuộc Tổng điều tra năm 2009 cho thấy, các thiết bị sinh hoạt hiện đại đang trở nên phổ biến ở Việt Nam.

HÌNH 9.2: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TI VI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999 VÀ 2009



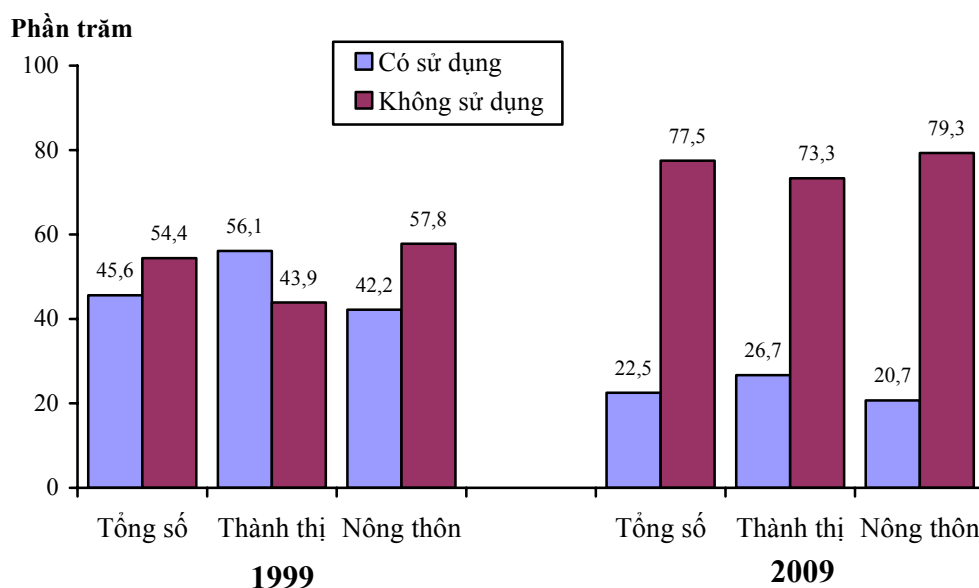
Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

Hình 9.2 trình bày tỷ lệ hộ có sử dụng ti vi thu được từ kết quả của 2 cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009. Đồ thị cho thấy, 10 năm trước cả nước có tới 46,2% hộ không sử dụng ti vi thì đến nay con số này đã giảm đi rất nhiều. Con số này ở nông thôn là 53,8%, và ở thành thị là 23,2%. Ngày nay ti vi đã trở thành một tài sản thiết yếu không thể thiếu của hầu hết các gia đình kể cả ở nông thôn và thành thị. Toàn

quốc có 86,9% hộ sử dụng ti vi, tăng gần gấp đôi so với năm 1999. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn thấp hơn so với khu vực thành thị nhưng mức độ tăng trưởng của nó sau 10 năm lại ấn tượng hơn. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tăng từ 46,5% năm 1999 lên 84,9% năm 2009 và khu vực thành thị từ 76,8% lên 91,3%.

Hình 9.3 trình bày tỷ lệ hộ sử dụng đài (radiô/radiô cát-sét) của thành thị và nông thôn năm 1999 và năm 2009. Không có gì đáng ngạc nhiên khi trái ngược với xu thế gia tăng của tỷ lệ hộ sử dụng ti vi là sự giảm sút của tỷ lệ hộ sử dụng đài, vì đây là hai hàng hoá thay thế. Khi nhu cầu về hàng hoá này tăng thì hàng hoá kia sẽ giảm, hàng hoá có nhiều tiện ích hơn sẽ chiếm ưu thế hơn trên thị trường. Rõ ràng so với ti vi thì đài là hàng hoá kém tiện ích hơn nên tỷ lệ hộ sử dụng đài giảm đi đáng kể trong thập kỷ vừa qua. Đồ thị cho thấy, nếu năm 1999, cả nước có 45,6% hộ sử dụng đài thì đến nay con số này đã giảm đi hơn một nửa, tương ứng là 22,5%. Mức độ giảm của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn đôi chút, tương ứng là 56,1% và 26,7% so với 42,2% và 20,7%.

HÌNH 9.3: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÀI (RADIÔ/RADIÔ CÁT-SÉT)
CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999 VÀ 2009



Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

Biểu 9.7 trình bày phân bố phần trăm về tình hình sử dụng các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ. Số liệu cho thấy, so với 10 năm trước, đời sống của người dân hiện nay được cải thiện rất nhiều. Năm 1999, nhiều tiện nghi sinh hoạt hiện đại như điện thoại cố định, máy tính, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà còn rất xa lạ với người dân thì

đến nay, các phương tiện này đã trở nên rất phổ biến, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Năm 2009, cả nước có 45,7% hộ có sử dụng điện thoại cố định, 13,5% hộ sử dụng máy tính, 14,9% hộ sử dụng máy giặt, 31,6% hộ sử dụng tủ lạnh, 5,9% hộ sử dụng điều hoà, 72,3% hộ sử dụng xe máy. Khu vực thành thị có tỷ lệ hộ sử dụng các tiện nghi sinh hoạt hiện đại này cao hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn, chứng tỏ mức sống người dân thành thị cao hơn nhiều so với người dân nông thôn.

Đáng chú ý hơn cả là tỷ lệ hộ có sử dụng mô tô hoặc xe gắn máy thu được từ số liệu của cuộc Tổng điều tra năm 2009. Theo thống kê, hiện cả nước có 72,3% hộ có sử dụng xe gắn máy, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 83,2%, cao hơn 15,7 điểm phần trăm so với tỷ lệ tương ứng của khu vực nông thôn. Mặc dù không có số liệu thống kê về tỷ lệ hộ sử dụng xe gắn máy năm 1999 nhưng bằng trực quan chúng ta cũng có thể thấy số lượng xe cơ giới, đặc biệt là xe máy tham gia giao thông ở Việt Nam tăng mạnh trong những năm gần đây. Điều này minh chứng cho sự khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam nhưng cũng đem đến không ít quan ngại cho các nhà hoạch định chính sách, người tham gia và điều khiển giao thông cũng như các nhà bảo vệ môi trường khi mật độ xe cơ giới ngày càng đông, tình trạng ô nhiễm không khí và tiếng ồn ngày càng gia tăng.

BIỂU 9.7: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC TIỆN NGHI SINH HOẠT CƠ BẢN CỦA HỘ, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Một số tiện nghi sinh hoạt	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Điện thoại cố định	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	45,7	61,7	38,6
Không sử dụng	54,3	38,3	61,4
Máy tính	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	13,5	31,8	5,4
Không sử dụng	86,5	68,2	94,6
Máy giặt	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	14,9	36,1	5,5
Không sử dụng	85,1	63,9	94,5
Tủ lạnh	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	31,6	57,4	20,2
Không sử dụng	68,4	42,6	79,8
Điều hoà	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	5,9	16,2	1,3
Không sử dụng	94,1	83,8	98,7
Mô tô hoặc xe gắn máy	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	72,3	83,2	67,5
Không sử dụng	27,7	16,8	32,5

Tổng quan lại, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy một bức tranh chung với nhiều gam màu sáng về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư, nó phản ánh những thành tựu to lớn của đất nước ta trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, các Nghị quyết Đại hội IX, Đại hội X của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010.